Sao y; Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở Tài nguyên và Môi trường; 17/11/2020 15:15:23

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
Số: 179/TB-PTQĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 17 tháng 11 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND thành phố Đồng Hới phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất 131 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 3799/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND thành phố Đồng Hới Đấu giá quyền sử dụng đất 131 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 4596/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND thành phố Đồng Hới Phê duyệt giá đất cụ thể và giá khởi điểm 131 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Quyết định số 4301/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt dự toán kinh phí phục vụ đấu giá QSD đất đối với 131 thửa đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

I. Tên địa chỉ của người có tài sản bán đấu giá:

Tên đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình;

Địa chỉ: Tầng 6 Sở Tài nguyên và môi trường - số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

II. Tên tài sản, số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá

- Tên tài sản: Quyền sử dụng đất thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới;
- Số lượng: 131 thửa đất ở, diện tích: 22.390,5m^2;
- Giá khởi điểm: 91.673.700.000 đồng;
- Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị, thời hạn sử dụng: Lâu dài

(Có thông tin các thửa đất kèm theo).

III. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá

Các tổ chức đấu giá tài sản phải có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại

khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016 và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình quy định, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá

1.1. Tổ chức đấu giá có trụ sở đăng ký có địa chỉ cụ thể, rõ ràng.

1.2. Hội trường tổ chức cuộc đấu giá (ghi rõ địa chỉ hội trường).

1.3. Cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng điều kiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức đấu giá

- Có phòng tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và được bố trí vị trí thuận tiện đảm bảo cho việc đăng ký đối với từng loại tài sản;

- Trang thiết bị: Máy in, máy tính, máy chiếu, máy photocopy, thùng đựng phiếu trả giá đảm bảo chắc chắn, an toàn, bảo mật và các phương tiện khác đảm bảo cho việc đấu giá tài sản;

- Có lắp đặt hệ thống phòng, chống cháy nổ tại nơi tổ chức cuộc đấu giá;

- Có trang thông tin điện tử đang hoạt động.

2. Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả

2.1. Phương án đáp ứng đúng với quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan và hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ, rõ ràng trình tự thực hiện và đề xuất các công việc do đơn vị thực hiện);

2.2. Phương án đấu giá xác định được các biện pháp, hình thức tổ chức cuộc đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao;

2.3. Phương án đề xuất được các giải pháp để giải quyết các vấn đề khác phát sinh khi tổ chức cuộc đấu giá;

2.4. Phương án đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng dìm giá;

2.5. Phương án xây dựng thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho cuộc đấu giá;

2.6. Phương án xác định phương thức thu, nộp và trả tiền đặt trước, tiền lãi phát sinh từ tiền đặt trước;

2.7. Phương án đấu giá đề xuất thêm các hình thức, địa điểm thông báo, niêm yết khác ngoài hình thức, địa điểm theo quy định của pháp luật hoặc cách thức khác tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá.

3. Năng lực kinh nghiệm và uy tín tổ chức đấu giá tài sản

3.1. Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản

- Đã hoạt động trong lĩnh vực đấu giá quyền sử dụng đất (ghi rõ thời gian thành lập và hoạt động từ khi thành lập đến 30/10/2020);

- Đã từng thực hiện đấu giá cùng loại tài sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

3.2. Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của đấu giá viên

- Số lượng đấu giá viên (ghi rõ số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá);

- Kinh nghiệm của đấu giá viên (ghi rõ họ tên và thời gian hành nghề của đấu giá viên dự kiến điều hành cuộc đấu giá này);

4. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp

Mức thù lao dịch vụ đấu giá không vượt quá tổng giá trị thù lao đấu giá theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính.

5. Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư Pháp công bố.

6. Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (năng lực thực tiễn thông qua 06 Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản cùng loại và Báo cáo kết quả đấu giá do đơn vị thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/10/2020).

IV. Cách chấm điểm

1. Cách chấm điểm: Lấy khung điểm do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành trước thời điểm mở niêm phong hồ sơ lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

2. Mức điểm tối đa là 100 điểm

Đơn vị được lựa chọn là đơn vị có số điểm cao nhất.

3. Những trường hợp không được chấm điểm

- Tổ chức đấu giá tài sản đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đấu giá tài sản và pháp luật có liên quan;

- Có đấu giá viên của tổ chức mình đang bị truy cứ trách nhiệm hình sự hoặc đang xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật đấu giá và pháp luật có liên quan.

V. Thành phần hồ sơ tham gia

- Đơn, văn bản đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản kèm phương án đấu giá (bản chính);

- Báo cáo về việc thực hiện công tác đấu giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/10/2020.

- Tổ chức đấu giá tài sản cung cấp bản chính hoặc sao y bản chính các giấy tờ, tài liệu do tổ chức mình ban hành; cung cấp bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu khác không do tổ chức mình ban hành;

- Tổ chức đấu giá tài sản cung cấp giấy đăng ký hoạt động, quyết định thành lập để chứng minh thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá của tổ chức đấu giá;

- Thẻ đấu giá viên hoặc giấy xác nhận của Sở Tư pháp trong trường hợp đấu giá viên cấp đổi Thẻ theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, Nghị định số

62/2017/NĐ-CP và Thông tư số 23/2010/TT-BTP để chứng minh số lượng đấu giá viên, thời gian hành nghề đấu giá của đấu giá viên;

- Toàn bộ hồ sơ được dán và đóng dấu niêm phong của đơn vị;

- Bản cam kết phong tỏa tài khoản tại ngân hàng của đơn vị tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (bản gốc).

VI. Đơn vị tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá theo đúng quy định của pháp luật.

VII. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

- Thời gian nhận hồ sơ: từ 08 giờ 30 phút ngày 18/11/2020 đến 08 giờ 30 phút ngày 24/11/2020 (Trong giờ hành chính các ngày làm việc).

- Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Định giá đất Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình.

- Địa chỉ: Tầng 6, số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Điện thoại liên hệ: 0232.3851332

- Hình thức nộp hồ sơ:

+ Hồ sơ đăng ký phải nộp trực tiếp (*không nhận hồ sơ qua đường bưu điện*)

+ Người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị cử đến và phải còn hiệu lực.

+ Không hoàn trả hồ sơ cho các đơn vị tổ chức đấu giá tài sản đã nộp hồ sơ.

Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết và đăng ký./.

Nơi nhận:
- Sở TN & MT (B/cáo);
- Sở Tư Pháp;
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản địa chỉ: https://dgts.moj.gov.vn
- Trung tâm Thông tin TNMT: (để đăng tải);
- Lãnh đạo TT;
- Lưu: VT, ĐGĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số 179/TB-PTQĐ ngày 17 tháng 10 năm 2020 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình)

1. Các thửa đất số 450 đến 458, tờ BĐĐC số 5; thửa đất số 526, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Đông Bắc

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-131	450	5	ONT	209,5	4.554	954.100	2 mặt tiền
2	CL-130	451	5	ONT	174,4	3.795	661.800	
3	CL-129	452	5	ONT	172,4	3.795	654.300	
4	CL-128	453	5	ONT	170,4	3.795	646.700	
5	CL-127	454	5	ONT	168,5	3.795	639.500	
6	CL-126	455	5	ONT	166,5	3.795	631.900	
7	CL-125	456	5	ONT	164,5	3.795	624.300	
8	CL-124	457	5	ONT	162,6	3.795	617.100	
9	CL-123	458	5	ONT	160,6	3.795	609.500	
10	CL-122	526	10	ONT	172,4	4.554	785.100	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					**1.721,8**		**6.824.300**	

2. Các thửa đất số 459 đến 465, tờ BĐĐC số 5; các thửa đất số 527 đến 529, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Tây Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-121	459	5	ONT	208,7	4.554	950.400	2 mặt tiền
2	CL-120	460	5	ONT	174,7	3.795	663.000	
3	CL-119	461	5	ONT	172,7	3.795	655.400	
4	CL-118	462	5	ONT	170,8	3.795	648.200	
5	CL-117	463	5	ONT	168,8	3.795	640.600	
6	CL-116	464	5	ONT	166,8	3.795	633.000	
7	CL-115	465	5	ONT	164,8	3.795	625.400	
8	CL-114	527	10	ONT	162,8	3.795	617.800	
9	CL-113	528	10	ONT	160,8	3.795	610.200	
10	CL-112	529	10	ONT	185,8	4.554	846.100	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					**1.736,7**		**6.890.100**	

3. Các thửa đất số 468 đến 471, tờ BĐĐC số 5; các thửa đất số 531 đến 536, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Đông Bắc

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-111	468	5	ONT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
2	CL-110	469	5	ONT	160,0	3.795	607.200	
3	CL-109	470	5	ONT	160,0	3.795	607.200	
4	CL-108	471	5	ONT	160,0	3.795	607.200	
5	CL-107	531	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
6	CL-106	532	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
7	CL-105	533	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
8	CL-104	534	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
9	CL-103	535	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
10	CL-102	536	10	ONT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					**1.655,0**		**6.565.400**	

4. Thửa đất số 473 và 474, tờ BĐĐC số 5; các thửa đất số 537 đến 540, thửa đất số 542 đến 545, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Tây Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-101	473	5	ODT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
2	CL-100	474	5	ODT	160,0	3.795	607.200	
3	CL-99	537	10	ODT	160,0	3.795	607.200	
4	CL-98	538	10	ODT	160,0	3.795	607.200	
5	CL-97	539	10	ODT	160,0	3.795	607.200	
6	CL-96	540	10	ODT	160,0	3.795	607.200	
7	CL-95	542	10	ODT	160,0	3.795	607.200	
8	CL-94	543	10	ODT	160,0	3.795	607.200	
9	CL-93	544	10	ODT	160,0	3.795	607.200	
10	CL-92	545	10	ODT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					**1.655,0**		**6.565.400**	

5. Các thửa đất số 546 đến 555, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Đông Bắc

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-91	546	10	ONT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
2	CL-90	547	10	ONT	160,0	3.795	607.200	

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
3	CL-89	548	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
4	CL-88	549	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
5	CL-87	550	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
6	CL-86	551	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
7	CL-85	552	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
8	CL-84	553	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
9	CL-83	554	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
10	CL-82	555	10	ONT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					**1.655,0**		**6.565.400**	

6. Các thửa đất số 557 đến 566, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Tây Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-81	557	10	ONT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
2	CL-80	558	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
3	CL-79	559	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
4	CL-78	560	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
5	CL-77	561	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
6	CL-76	562	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
7	CL-75	563	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
8	CL-74	564	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
9	CL-73	565	10	ONT	160,0	3.795	607.200	
10	CL-72	566	10	ONT	187,5	4.554	853.900	2 mặt tiền
Cộng: 10 lô					**1.655,0**		**6.565.400**	

7. Các thửa đất số 568 đến 578, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Đông Bắc

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-71	568	10	ONT	179,6	4.624	830.500	2 mặt tiền
2	CL-70	569	10	ONT	150,5	3.853	579.900	
3	CL-69	570	10	ONT	148,6	3.853	572.600	
4	CL-68	571	10	ONT	146,6	3.853	564.800	
5	CL-67	572	10	ONT	144,6	3.853	557.100	
6	CL-66	573	10	ONT	142,7	3.853	549.800	

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
7	CL-65	574	10	ONT	140,7	3.853	542.100	
8	CL-64	575	10	ONT	138,7	3.853	534.400	
9	CL-63	576	10	ONT	136,8	3.853	527.100	
10	CL-62	577	10	ONT	134,8	3.853	519.400	
11	CL-61	578	10	ONT	152,0	4.046	615.000	
Cộng: 11 lô					**1.615,6**		**6.392.700**	

8. Các thửa đất số 580 đến 590, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Tây Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-60	580	10	ONT	178,8	4.624	826.800	2 mặt tiền
2	CL-59	581	10	ONT	150,8	3.853	581.000	
3	CL-58	582	10	ONT	148,8	3.853	573.300	
4	CL-57	583	10	ONT	146,8	3.853	565.600	
5	CL-56	584	10	ONT	144,8	3.853	557.900	
6	CL-55	585	10	ONT	143,0	3.853	551.000	
7	CL-54	586	10	ONT	141,0	3.853	543.300	
8	CL-53	587	10	ONT	139,0	3.853	535.600	
9	CL-52	588	10	ONT	137,0	3.853	527.900	
10	CL-51	589	10	ONT	135,0	3.853	520.200	
11	CL-50	590	10	ONT	161,5	4.046	653.400	
Cộng: 11 lô					**1.626,5**		**6.436.000**	

9. Các thửa đất số 594 đến 604, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Đông Bắc

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-46	594	10	ONT	187,5	4.624	867.000	2 mặt tiền
2	CL-45	595	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
3	CL-44	596	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
4	CL-43	597	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
5	CL-42	598	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
6	CL-41	599	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
7	CL-40	600	10	ONT	160,0	3.853	616.500	

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
8	CL-39	601	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
9	CL-38	602	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
10	CL-37	603	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
11	CL-36	604	10	ONT	195,5	4.238	828.500	
Cộng: 11 lô					**1.823,0**		**7.244.000**	

10. Các thửa đất số 608 đến 618, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Tây Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-35	608	10	ONT	187,5	4.624	867.000	2 mặt tiền
2	CL-34	609	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
3	CL-33	610	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
4	CL-32	611	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
5	CL-31	612	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
6	CL-30	613	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
7	CL-29	614	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
8	CL-28	615	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
9	CL-27	616	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
10	CL-26	617	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
11	CL-25	618	10	ONT	195,5	4.238	828.500	
Cộng: 11 lô					**1.823,0**		**7.244.000**	

11. Các thửa đất số 622 đến 629, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Đông Bắc

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-20	622	10	ONT	187,5	4.624	867.000	2 mặt tiền
2	CL-19	623	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
3	CL-18	624	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
4	CL-17	625	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
5	CL-16	626	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
6	CL-15	627	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
7	CL-14	628	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
8	CL-13	629	10	ONT	195,5	4.123	806.000	
Cộng: 08 lô					**1.343,0**		**5.372.000**	

12. Các thửa đất số 631 đến 638, tờ BĐĐC số 10; đường QH rộng 10,5m, có hướng Tây Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-12	631	10	ONT	187,5	4.624	867.000	2 mặt tiền
2	CL-11	632	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
3	CL-10	633	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
4	CL-09	634	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
5	CL-08	635	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
6	CL-07	636	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
7	CL-06	637	10	ONT	160,0	3.853	616.500	
8	CL-05	638	10	ONT	195,5	4.123	806.000	
Cộng: 08 lô					**1.343,0**		**5.372.000**	

13. Các thửa đất số 591 đến 593, tờ BĐ ĐC số 10; mặt tiền đường Nguyễn Đăng Giai, có hướng Đông Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-49	591	10	ONT	291,3	5.106	1.487.400	2 mặt tiền
2	CL-48	592	10	ONT	201,4	4.255	857.000	
3	CL-47	593	10	ONT	266,2	5.106	1.359.200	2 mặt tiền
Cộng: 03 lô					**758,9**		**3.703.600**	

14. Các thửa đất số 605, 606, 619, 621, tờ BĐĐC số 10; mặt tiền đường Nguyễn Đăng Giai, có hướng Đông Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-24	605	10	ONT	306,5	5.382	1.649.600	2 mặt tiền
2	CL-23	606	10	ONT	200,0	4.485	897.000	
3	CL-22	619	10	ONT	200,0	4.485	897.000	
4	CL-21	621	10	ONT	283,0	5.382	1.523.100	2 mặt tiền
Cộng: 04 lô					**989,5**		**4.966.700**	

15. Các thửa đất số 641 đến 644, tờ BĐĐC số 10; mặt tiền đường Nguyễn Đăng Giai, có hướng Đông Nam

TT	Lô đất theo QH	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m^2)	Đơn giá (1.000đ/m^2)	Thành tiền (1.000đ) (làm tròn)	Ghi chú
1	CL-04	641	10	ONT	306,5	5.382	1.649.600	2 mặt tiền
2	CL-03	642	10	ONT	200,0	4.485	897.000	
3	CL-02	643	10	ONT	200,0	4.485	897.000	
4	CL-01	644	10	ONT	283,0	5.382	1.523.100	2 mặt tiền
Cộng: 04 lô					**989,5**		**4.966.700**	
Tổng cộng: 131 lô					**22.390,5**		**91.673.700**	